

**8TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN BA ĐÌNH  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 411/2022/HNGĐ-ST

Ngày 10 tháng 6 năm 2022

*V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Cẩm Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Đỗ Thị Sỹ Long**;

2. Bà **Dương Thị Diễm**

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thanh Phương** - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình tham gia phiên tòa: Bà **Bùi Mai Phương** - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ba Đình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 159/TLST- HNGĐ ngày 16/3/2022 về “tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/QĐXX-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2022, giữa:

**Nguyên đơn:** Chị **Trần Thị D**, sinh năm 1974; ĐKNKTT và nơi ở: Số abc, phường X, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội(có mặt).

**Bị đơn:** Anh **Bùi Việt Q**, sinh năm 1977; ĐKNKTT và nơi ở: phường Y, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

**NHẬN THẤY**

**Theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 12 năm 2021, tại bản tự khai, tại biên bản lấy lời khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, chị Trần Thị D trình bày:**

- Tôi và anh Bùi Việt Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết ngày 12/6/2009 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Sập, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai trên cơ sở có tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chúng tôi chung

sống không hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, thỉnh thoảng vợ chồng xảy ra xô xát, anh Q thường xuyên bỏ nhà đi do chồng tôi nói tâm lý không ổn định. Chúng tôi thuê nhà ở nhiều nơi, đến năm 2018 vợ chồng tôi về ở tại nhà mẹ chồng tôi (là bà Hoàng Thị V) ở chung cư 103 K80D ngõ 376 đường Bưởi, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Khi chúng tôi mâu thuẫn gia đình hai bên nhiều lần khuyên bảo hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện. Vì mâu thuẫn quá lớn, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, tôi đề nghị Tòa án cho tôi được ly hôn với anh Q

Về con chung: Tôi và Bùi Việt Q có 01 con chung là cháu: Bùi Thảo M sinh ngày 14/4/2006, hiện cháu M đang ở với tôi. Khi ly hôn tôi có nguyện vọng nuôi cháu M, không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nhà ở chung: Tôi và anh Bùi Việt Q không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết;

Về vay nợ: Tôi và anh Bùi Việt Q không vay, nợ ai.

\* Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn anh Bùi Việt Q không đến Tòa án theo các giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra, việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo yêu cầu giao nộp văn bản ý kiến trình bày quan điểm, cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ.

Tại biên bản ghi ý kiến đối với bà Hoàng Thị V (mẹ đẻ của anh Bùi Việt Q) cho biết: Anh Q và chị D kết hôn năm 2009 có tình hiểu và được hai bên gia đình tổ chức cưới. Sau khi kết hôn anh chị chung sống nhiều nơi. Quá trình chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân bà không xác định được, nhiều lần hai vợ chồng giận dỗi là lại bỏ nhà đi, gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không được. Nay anh chị mâu thuẫn, chị D xin ly hôn bà đề nghị Tòa hòa giải đoàn tụ, nếu không được thì đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để cho anh chị ly hôn; Về con chung; Anh, chị có 01 con chung là cháu Bùi Thảo M, sinh ngày 04/4/2006, cháu hiện đang ở với chị D. Trường hợp anh chị ly hôn đề nghị Tòa án căn cứ vào nguyện vọng của cháu; Về tài sản, nhà ở chung: Anh Q và chị D không có tài sản chung; Về vay nợ: Bà không biết.

Tại biên bản xác minh ngày 21/3/2022, tổ trưởng tổ dân phố số 15 phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình cho biết: Anh Bùi Việt Q có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại phường Y, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Chị D và anh Q kết hôn

năm 2009, sau khi kết hôn nah chị chung sống ở đâu chúng tôi không xác định được. Khoảng năm 2018 anh chị có về chung sông tại nhà mẹ đẻ của anh Q. Quá trình chung sống, anh chị có xảy ra mâu thuẫn nhưng nguyên nhân như thế nào thì không nắm được. Hiện tại anh chị không ở cùng mẹ đẻ anh Q nữa, chị D ở đâu không biết, anh Q thỉnh thoảng về nhà nhưng lại đi. Nay, chị D xin ly hôn với anh Q đề nghị Tòa căn cứ tình trạng hôn nhân và các căn cứ pháp luật để giải quyết; Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Bùi Thảo M, sinh ngày 04/4/2006, hiện cháu đang ở với chị D. Trường hợp anh chị ly hôn đề nghị Tòa án căn cứ vào nguyện vọng của cháu M.

**Tại phiên tòa:** Chị D giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Q vì tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, chị và anh Q đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay; Về con chung: Chị và anh Q có 01 con chung là cháu Bùi Thảo M, sinh ngày 04/4/2006, hiện cháu M đang ở với chị D. Chị D có nguyện vọng được nuôi cháu M và không yêu cầu Tòa án giải quyết việc anh Q cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản, nhà ở chung: Chị D xác nhận chị và anh Q không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết. Về vay nợ chung: Chị D xác nhận chị và anh Q không vay, nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của người tham gia tố tụng Điều 28, 39, 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Chuyển thông báo thụ lý vụ án, các quyết định đến Viện kiểm sát và các tổng đạt cho đương sự theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 175; Điều 191; Điều 195; Điều 196; Điều 199 và khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Tiến hành xác minh thu thập chứng cứ theo Điều 96; Điều 97, Điều 98; Điều 100 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đã được tiến hành đúng theo quy định khoản 1 Điều 205; khoản 2 Điều 207; Điều 208 đến Điều 212 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử đã được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định tại Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và đã được tổng đạt hợp lệ cho đương sự;

+ Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định theo các nguyên tắc cơ bản về xét xử và thành phần Hội đồng xét xử đúng theo qui định tại Điều 63 và chương XIV Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn qui định tại Điều 51; Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 76; Chấp hành đúng nội qui phiên tòa theo Điều 234, Tòa tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 2 Điều 4; khoản 1 Điều 28; khoản 2 Điều 42; Điều 213; Điều 246; Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 63; khoản 4 Điều 70; khoản 2 Điều 71; Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị D; Về con chung: Giao con chung là Bùi Thảo M, sinh ngày 14/4/2006 cho chị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị D không yêu cầu anh Q đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết; Về tài sản, nhà ở chung: Chị D xác nhận chị, anh Q không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; Về vay nợ: Chị D xác nhận chị và anh Q không vay, nợ ai không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; Áp dụng vào Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để tuyên nguyên đơn chịu án phí sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn Anh Bùi Việt Q, có ĐKNKTT và nơi ở: phường Y, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Do vậy, Tòa án nhân dân quận Ba Đình thụ lý và giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình về “tranh chấp ly hôn” là đúng thẩm quyền;

Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Q nhưng không tổng đạt được. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Q theo quy định của pháp luật. Việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án là hợp lệ. Tòa án đã niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho anh Q, nhưng tại phiên Tòa hôm nay anh Q vắng mặt lần thứ 2 liên tiếp không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3]. Về nội D: Xét quan hệ hôn nhân, giữa chị Trần Thị D và anh Bùi Việt Q có đăng ký kết hôn ngày 12/06/2009 tại Ủy ban nhân dân phường thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai theo giấy chứng nhận kết hôn số 47 quyển số 01, đây là hôn nhân hợp pháp.; Trong quá trình vợ chồng chung sống không hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, không có sự tin tưởng nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã kéo dài nhiều năm. Gia đình đã khuyên giải nhưng mâu thuẫn vợ chồng không giải quyết được. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Nay chị D không còn tình cảm với anh Thanh nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Quá trình xác minh của Tòa án tại nơi cư trú, lấy lời khai, lời trình bày của nguyên đơn, lời khai của bà Hoàng Thị V (mẹ đẻ của anh Bùi Việt Q) cho thấy: Nguyên nhân mâu thuẫn của chị D và anh Q do bất đồng quan điểm sống, thỉnh thoảng xảy ra xô xát, anh Q thỉnh thoảng bỏ nhà đi, chung sống không hạnh phúc, đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Anh chị cũng đã được gia đình khuyên bảo hòa giải đoàn tụ song không cải thiện được tình cảm điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng; Quá trình giải quyết tại Tòa án, anh Q không đến Tòa án làm việc, không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án, không thể hiện quan điểm về việc chị D xin ly hôn, về việc nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nhà ở và vay nợ chung, không có biện pháp gì để cải thiện quan hệ vợ chồng. Tại phiên tòa hôm nay, anh Q vắng mặt không có lý do, chứng tỏ anh Q không mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Hội đồng xét xử nhận thấy, cuộc sống chung của vợ chồng anh chị không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ, đời sống chung không thể kéo dài vì vậy căn cứ *§iỜu 19*; Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn

nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Trần Thị D đối với anh Bùi Việt Q. Chị Trần Thị D được ly hôn với anh Bùi Việt Q.

[4] Về con chung:

Chị Trần Thị D và anh Bùi Việt Q có 01 con chung là cháu Bùi Thảo M, sinh ngày 04/4/2006. Hiện cháu M đang ở với chị D. Khi ly hôn chị D xin được nuôi con chung, không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu Bùi Thảo M đã trên 07 tuổi và đang ở với chị D, cùng có nguyện vọng được chung sống với chị D bản thân chị D có công việc ổn định, có chỗ ở và có điều kiện chăm sóc con, không phụ thuộc vào anh Q về kinh tế. Mặt khác, anh Q cũng không đến Tòa án trình bày quan điểm gì về việc nuôi các con chung và cấp dưỡng nuôi con chung. Nên Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xem xét việc chị D đảm bảo việc nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung mà không làm xáo trộn đến việc học tập của cháu, cũng như đảm bảo quyền lợi ích và sự phát triển tâm lý cho cháu. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy nên giao cho chị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Bùi Thảo M, cho đến khi cháu M trưởng thành khỏe mạnh hoặc có sự thay đổi khác là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi các con chung của anh Q nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh Q có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung không ai được ngăn cản.

[5] Về tài sản và nhà ở chung: Chị D xác nhận, chị và anh Q không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về vay nợ chung: Chị D xác nhận, chị và anh Q không vay, nợ ai không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị D và anh Bùi Việt Q có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[9] Quan điểm của đại diện viện Kiểm sát nhân dân quận Ba Đình đối với việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự 2015; Điều 19, 51, 56, 58, 59, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 5, 6 Nghị quyết 04/2017/NQ - HĐTP ngày 5 tháng 5 năm 2017 hướng dẫn quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBNVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**Xử:**

1. Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Chị Trần Thị D đối với anh Bùi Việt Q
2. Chị Trần Thị D được ly hôn với anh Bùi Việt Q
3. Về con chung: Chị Trần Thị D và anh Bùi Việt Q có 01 con chung là Bùi Thảo M, sinh ngày 04/4/2006.

Giao cháu Bùi Thảo M cho chị Trần Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ tháng 7/2022 cho đến khi các con chung trưởng thành hoặc khi có sự thay đổi khác của pháp luật. Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi các con chung với anh Q nên Tòa không xem xét.

Anh Bùi Việt Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

4. Về tài sản và nhà ở chung: Chị D xác nhận chị và anh Q không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa không xem xét.

5. Về vay nợ chung: Chị D xác nhận, chị và anh Q không vay, nợ ai không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa không xem xét.

6. Về án phí: Chị Trần Thị D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0068007 ngày 16/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ba Đình.

7. Về quyền kháng cáo: Chị D có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh Q vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- VKSND quận Ba Đình;
- Chi cục THA DS quận Ba Đình;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

- *TAND TP. Hà Nội;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

**Hà Cẩm Hà**